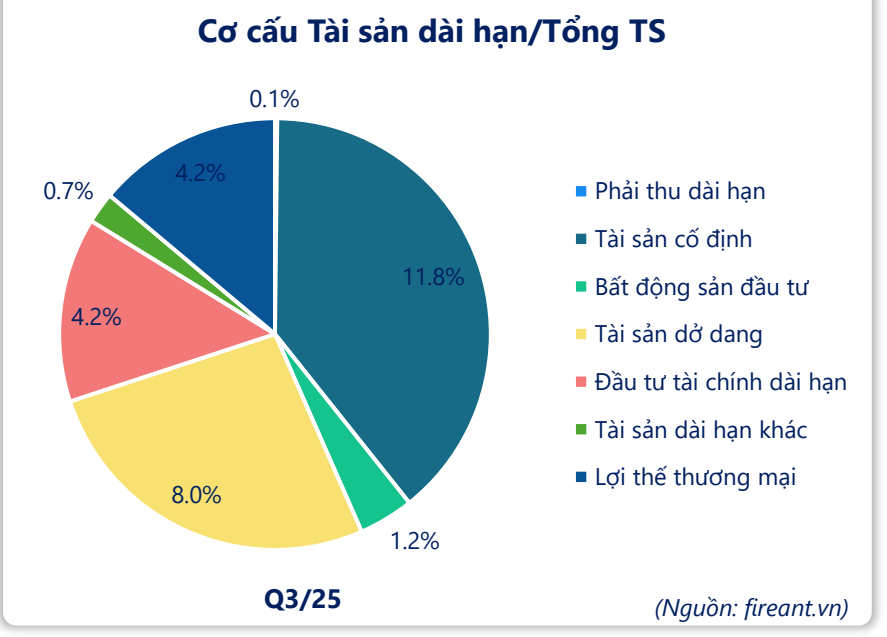
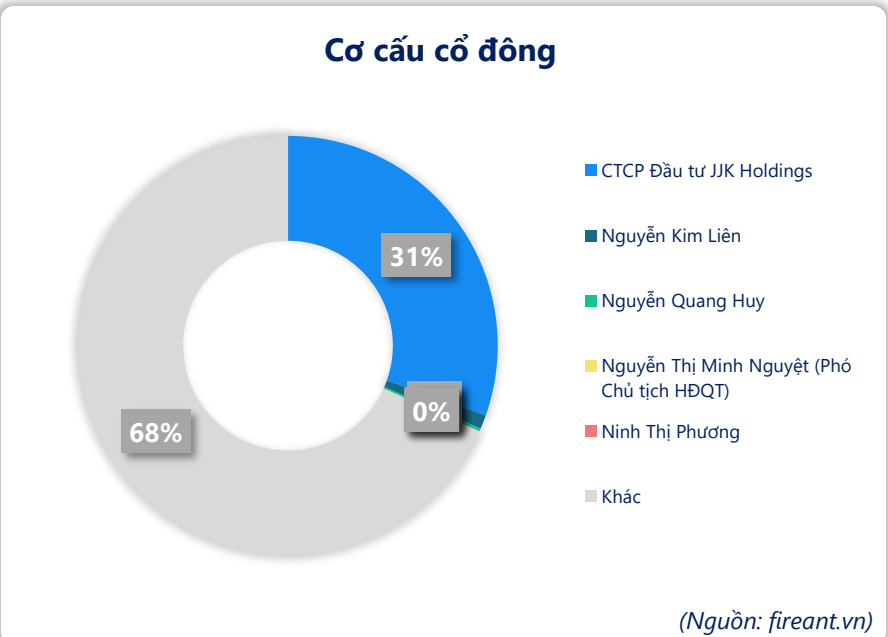
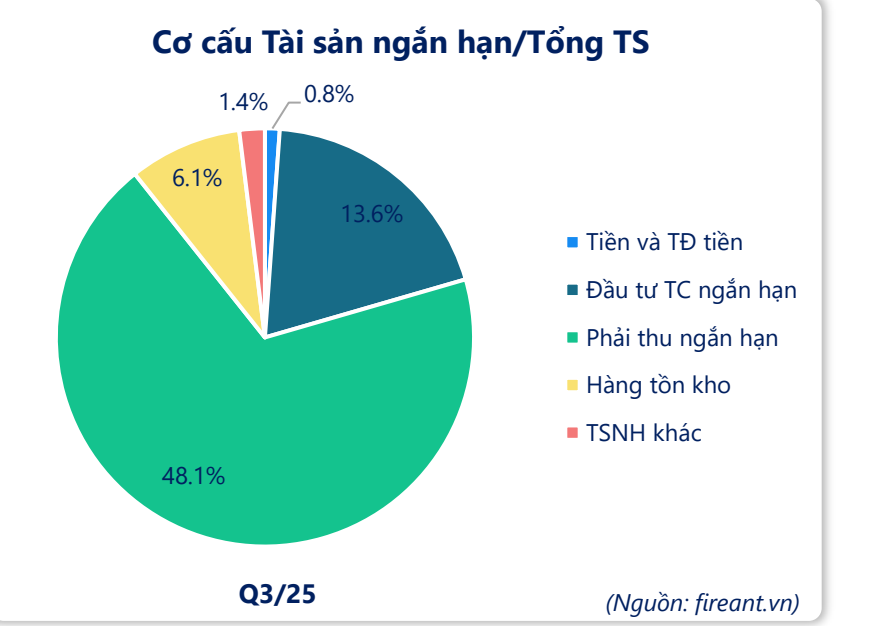
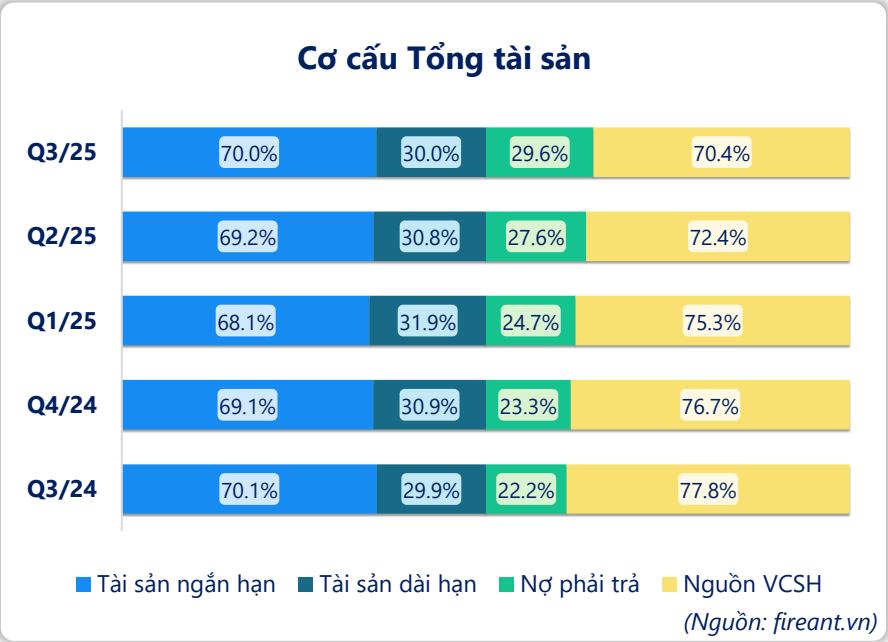
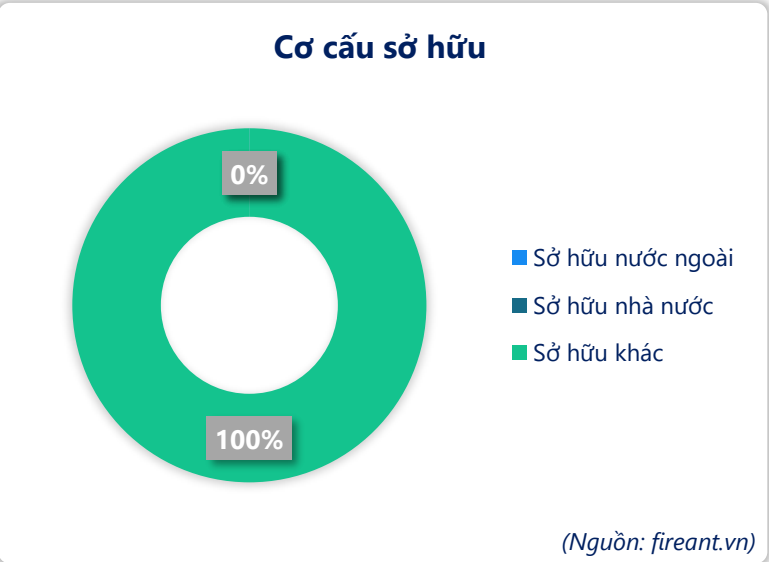
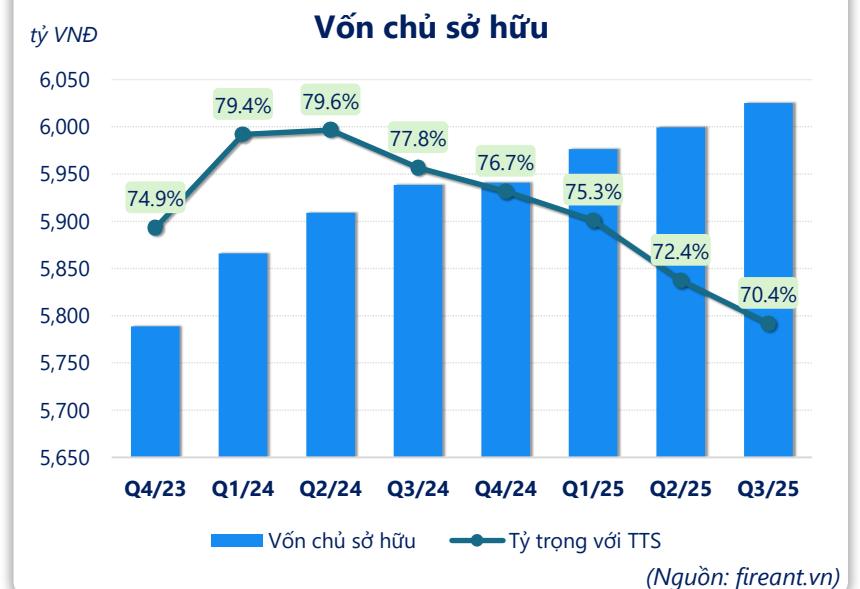
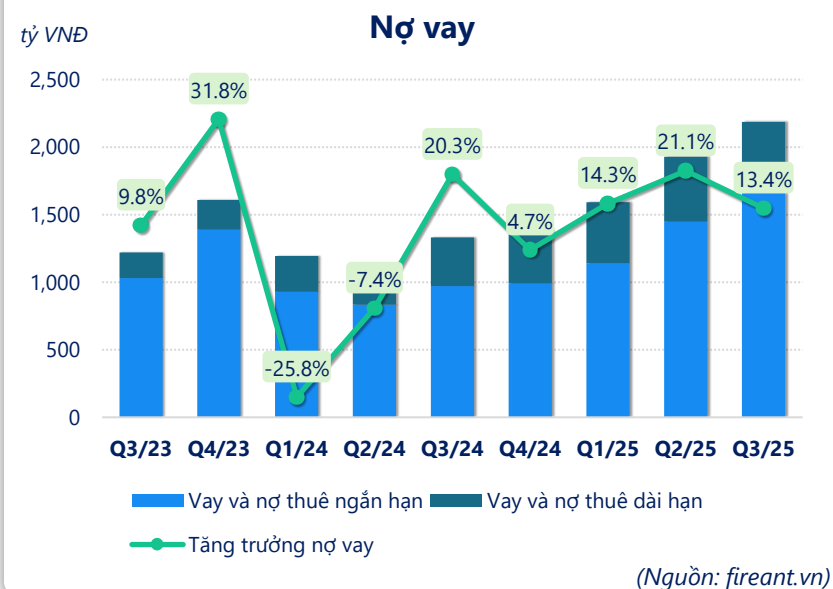
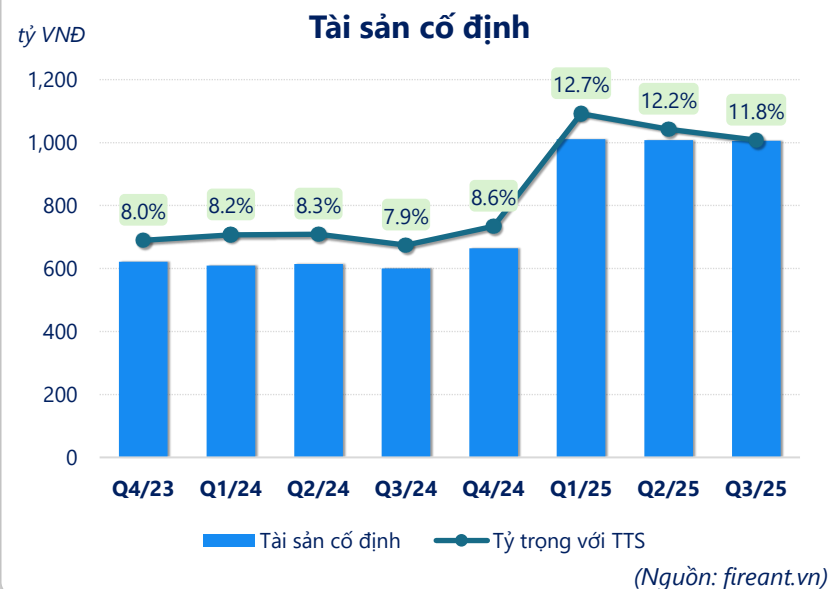
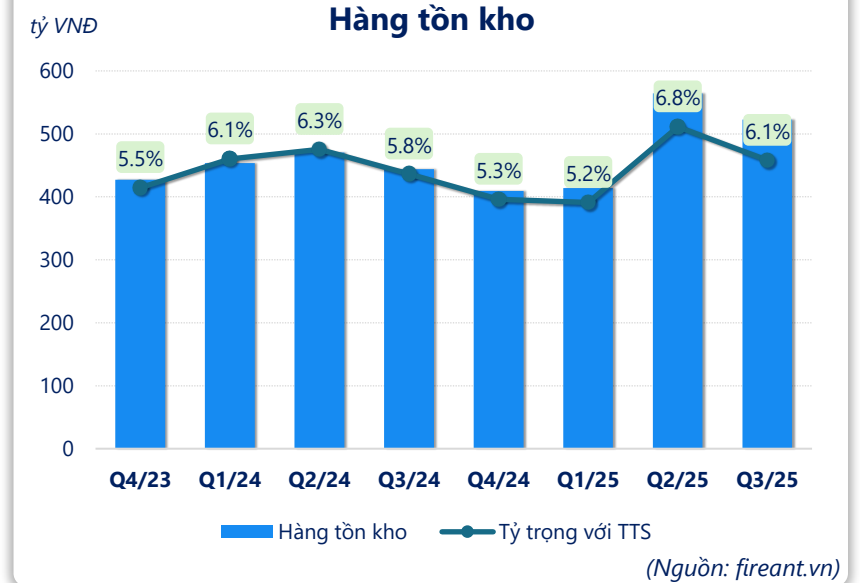
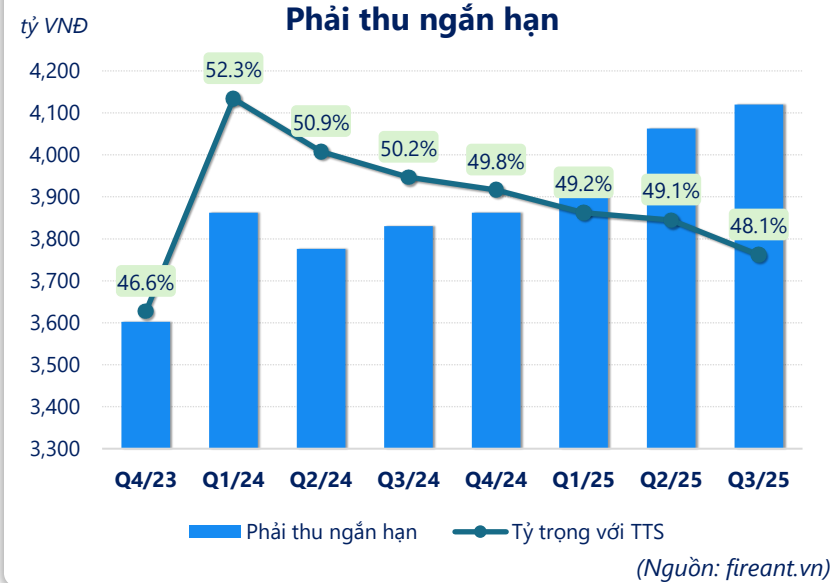
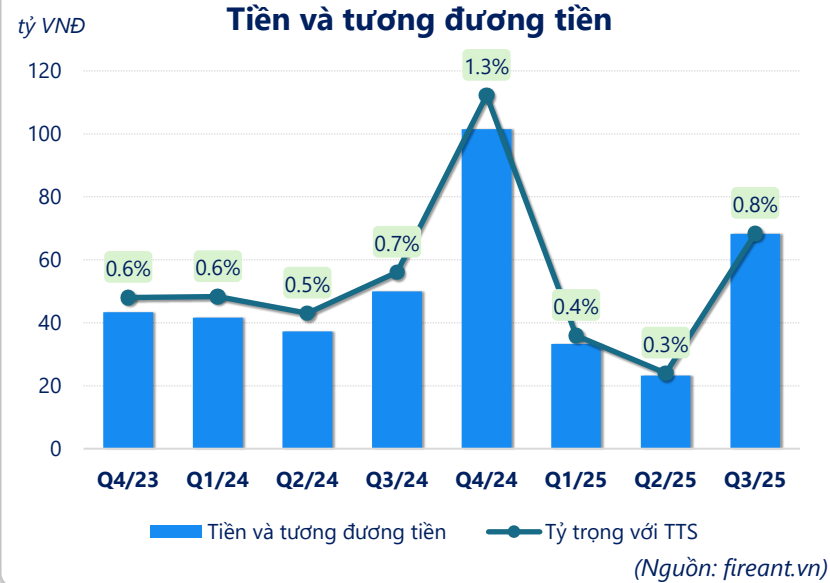
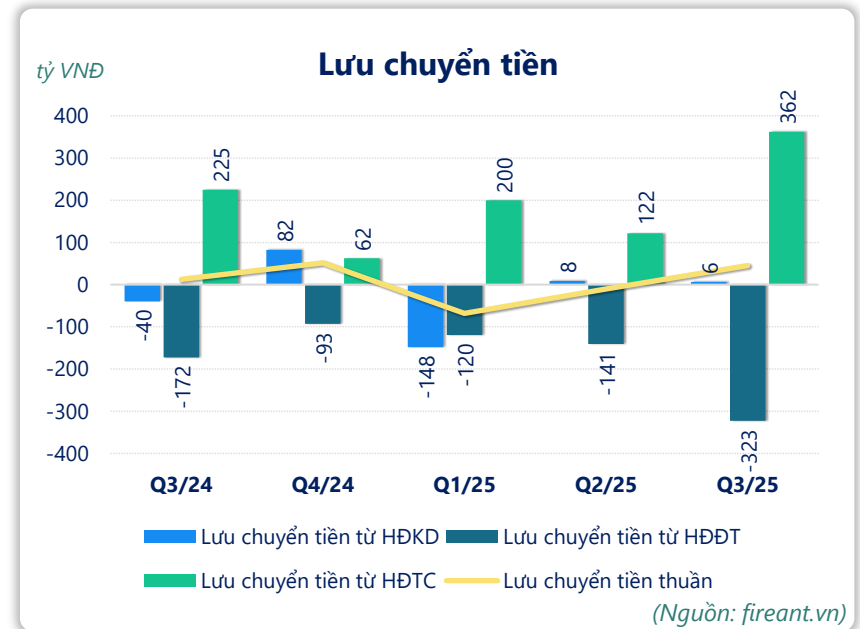
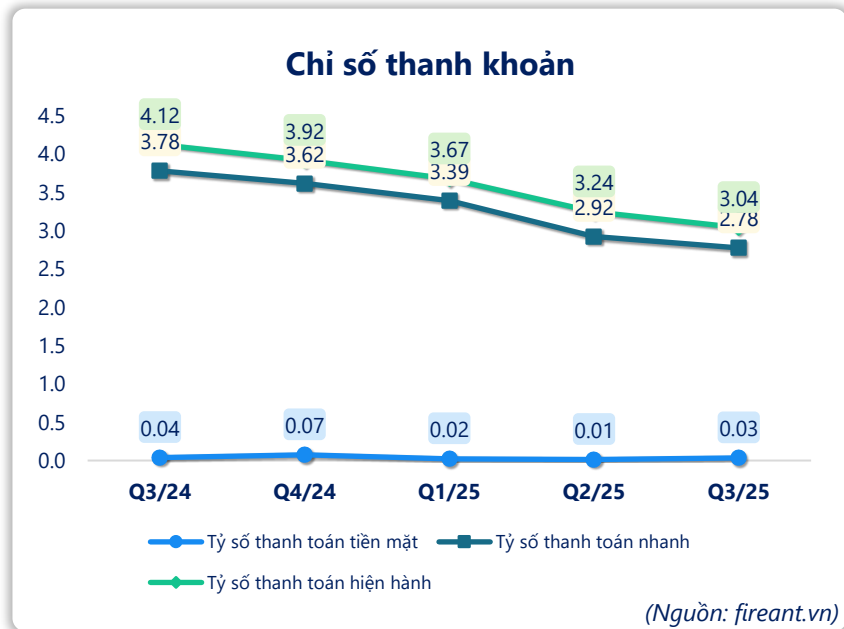
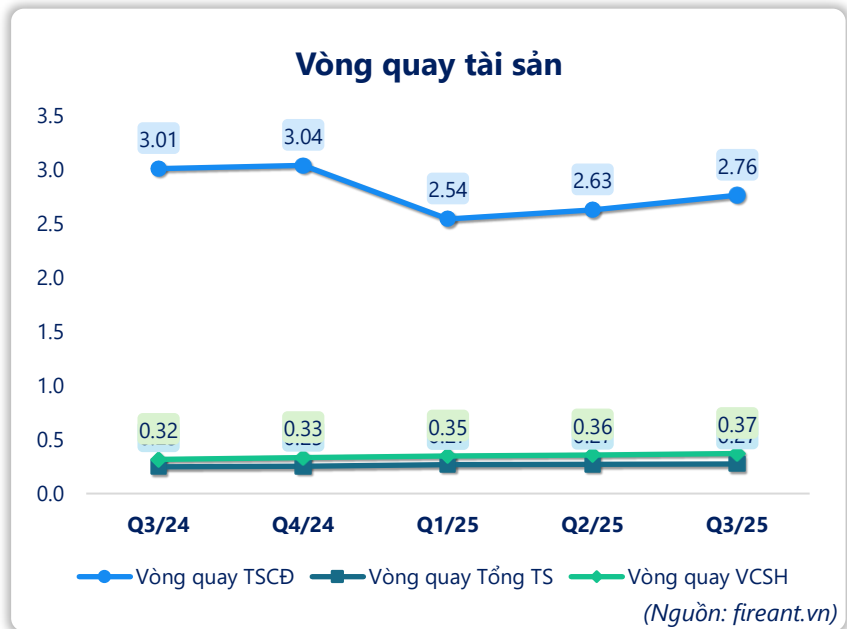
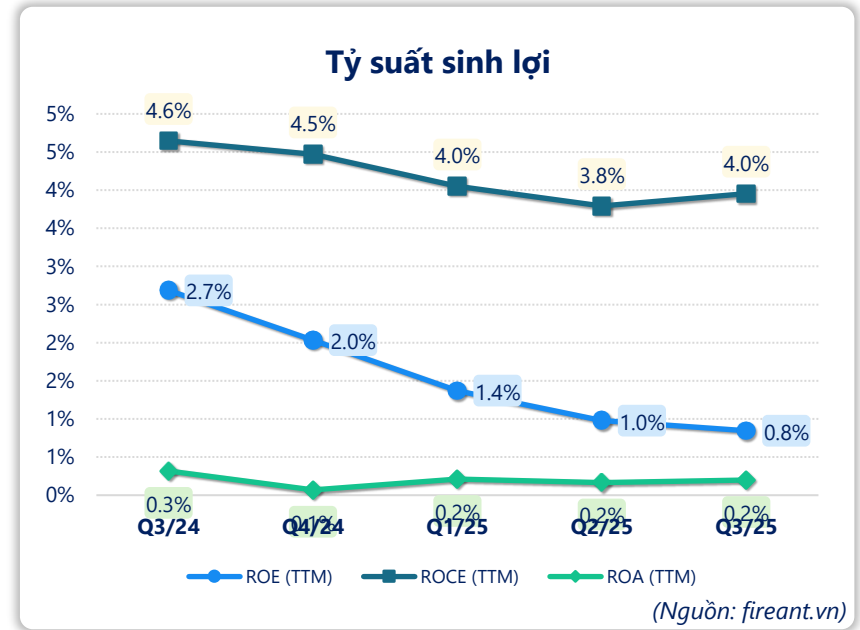
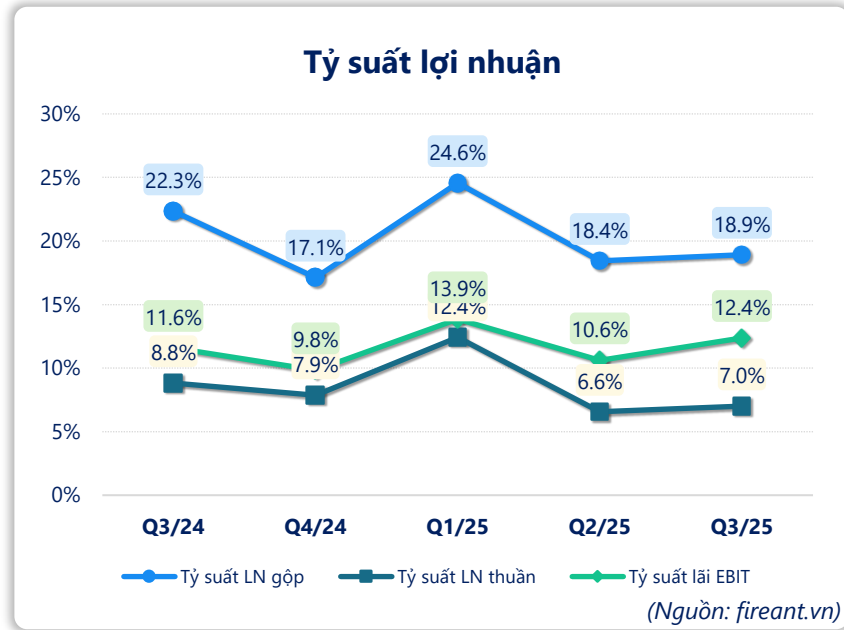
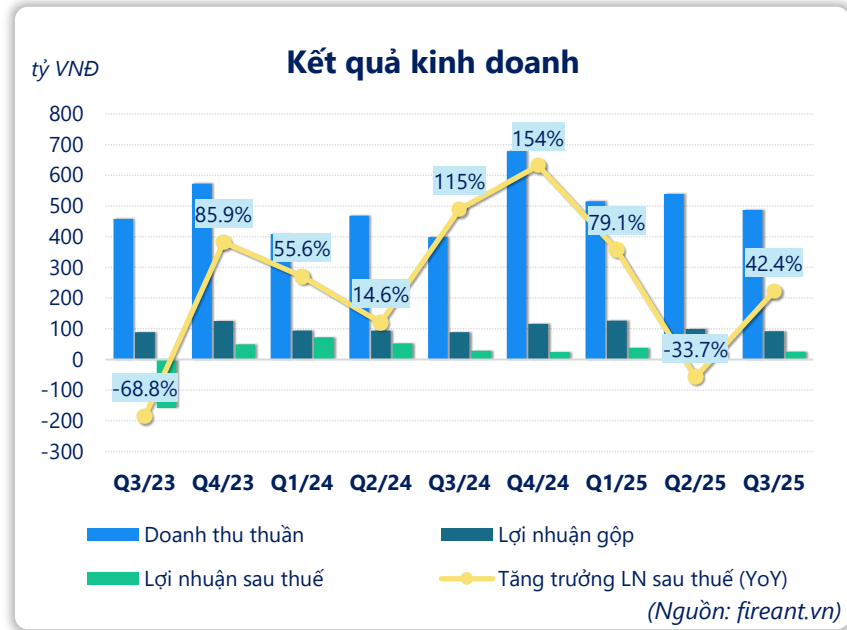


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,870
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,410
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,850
SL cổ phiếu LH		339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		983,930
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,655
P/E		32.7
EPS		149

	YTD	1T	3T	6T
FIT	15.4%	-1.0%	12.2%	-0.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,561	7,748	10.5%
Tài sản ngắn hạn	5,989	5,352	11.9%
Tiền và tương đương tiền	68.3	101	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,161	887	30.8%
Phải thu ngắn hạn	4,120	3,862	6.7%
Hàng tồn kho	523	409	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	118	91.9	28.4%
Tài sản dài hạn	2,571	2,396	7.3%
Phải thu dài hạn	4.34	4.80	-9.6%
Tài sản cố định	1,006	664	51.6%
Bất động sản đầu tư	106	107	-0.8%
Tài sản dở dang	682	795	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	356	360	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	59.8	55.7	7.4%
Lợi thế thương mại	357	410	-13.0%
Nợ phải trả	2,535	1,807	40.3%
Nợ ngắn hạn	1,970	1,366	44.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,655	990	67.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	108	13.5%
Nợ dài hạn	565	441	28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	531	403	31.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,025	5,941	1.4%
Vốn chủ sở hữu	6,025	5,941	1.4%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	398	678	515	539	487
Giá vốn hàng bán	309	562	389	439	395
Lợi nhuận gộp	88.9	116	127	99.3	92.2
Doanh thu HĐTC	47.4	59.0	48.2	50.3	54.2
Chi phí TC	12.6	15.2	18.5	23.5	26.5
Chi phí lãi vay	10.6	12.6	17.2	21.6	25.5
LN trong công ty LKLD	-2.93	-1.11	-2.31	-1.04	-0.56
Chi phí bán hàng	31.8	51.4	34.3	34.5	35.0
Chi phí QLDN	53.9	54.1	55.6	55.2	50.2
LN thuần từ HĐKD	35.1	53.3	64.0	35.4	34.1
Lợi nhuận khác	0.41	0.82	-9.84	0.21	0.69
LN trước thuế	35.5	54.2	54.2	35.6	34.8
Lợi nhuận sau thuế	28.0	24.1	37.5	25.0	25.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.7	5.41	16.2	13.0	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.0	82.3	-148	8.50	6.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-92.9	-120	-141	-323
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	225	62.2	200	122	362
Tiền đầu kỳ	37.3	49.9	101	33.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	51.5	-68.1	-10.1	45.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	-0.01	0.01	0.05
Tiền cuối kỳ	49.9	101	33.3	23.2	68.3

(Nguồn: fireant.vn)